

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016**

**Sơn La - Tháng 02 năm 2017**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Sơn La trình bày Báo cáo cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là SLS, tiền thân là Nhà máy Đường Sơn La trực thuộc Nông trường quốc doanh Tô Hiệu Sơn La. Công ty được thành lập theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500155321 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ 07 ngày 09/02/2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà-Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch HĐQT
	Ông Trần Ngọc Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
	Ông Đặng Xuân Phúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/10/2016)
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
	Bà Trần Thị Bích Nhi	Thành viên
	Ông Thái Văn Hùng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 08/10/2016)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Ngọc Hiếu	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/8/2016)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *TR*



**Trần Ngọc Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Sơn La, ngày 10 tháng 02 năm 2017



Số: 80/2017 /BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
Bùi Thị Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/07/2016
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>249.918.101.949</b>	<b>240.161.583.556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>13.436.473.026</b>	<b>24.913.023.046</b>
1. Tiền	111		2.436.473.026	913.023.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	24.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.874.304.159</b>	<b>158.331.170.691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	8.620.633.751	33.867.757.771
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	89.104.187.423	59.105.587.614
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.400.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	65.890.763.579	65.099.105.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.141.280.594)	(9.141.280.594)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>54.526.976.206</b>	<b>56.512.493.445</b>
1. Hàng tồn kho	141		54.526.976.206	56.512.493.445
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.080.348.558</b>	<b>404.896.374</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	8.207.909.401	85.791.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.687.400.155	38.675.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		185.039.002	280.429.292
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>292.156.601.054</b>	<b>166.899.438.162</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.618.103.613</b>	<b>138.672.621.671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	239.753.118.908	137.786.449.876
- Nguyên giá	222		386.719.543.419	282.685.253.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.966.424.511)	(144.898.803.221)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	864.984.705	886.171.795
- Nguyên giá	228		1.429.666.774	1.429.666.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564.682.069)	(543.494.979)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.11</b>	<b>45.000.724.172</b>	<b>24.605.334.132</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.000.724.172	24.605.334.132
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.537.773.269</b>	<b>621.482.359</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.537.773.269	621.482.359
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>542.074.703.003</b>	<b>407.061.021.718</b>



Mẫu B 01- DN

**BẢNG CÂN ĐÓNG KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2016	01/07/2016
		VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>	<b>253.208.740.099</b>	<b>137.935.187.133</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>116.278.415.786</b>	<b>88.799.811.084</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	44.044.977.765	10.716.765.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	40.014.642.501	35.459.642.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.13	87.044.635	2.317.088.928
4. Phải trả người lao động	314	629.738.216	7.813.053.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.15	-	66.433.034
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.16	151.260.632	2.113.441.271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.14	24.991.863.317	23.635.006.721
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.358.888.720	6.678.379.720
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>136.930.324.313</b>	<b>49.135.376.049</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.14	136.930.324.313	49.135.376.049
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>	<b>288.865.962.904</b>	<b>269.125.834.585</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 5.17</b>	<b>288.865.962.904</b>	<b>269.125.834.585</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.599.830.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.599.830.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.998.638.028	3.998.638.028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.607.779.802	36.607.779.802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6.800.000.000	6.800.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	154.859.715.074	153.719.416.755
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	123.319.416.755	48.226.374.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.540.298.319	105.493.042.462
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>	<b>542.074.703.003</b>	<b>407.061.021.718</b>

Sơn La, ngày 10 tháng 2 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/07/2016
			đến 31/12/2016
			VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	94.832.494.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		94.832.494.854
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	53.220.718.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		41.611.776.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.636.210.104
7. Chi phí tài chính	22	5.21	3.965.694.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.601.616.427
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	374.491.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	6.871.583.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		32.036.217.199
11. Thu nhập khác	31		36.466.474
12. Chi phí khác	32		436.995.064
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(400.528.590)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		31.635.688.609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	95.390.290
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		31.540.298.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	4.413

Sơn La, ngày 10 tháng 2 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hồng

Q. Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/07/2016
		đến 31/12/2016
		VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.635.688.609
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.439.904.345
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.952.098.814)
- Chi phí lãi vay	06	3.601.616.427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.725.110.567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.071.467.857)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.985.517.239
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	39.945.678.816
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.038.408.705)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.601.616.427)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.319.491.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>43.625.322.633</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126.689.867.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.636.189.723
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(123.853.677.513)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
3. Tiền thu từ đi vay	33	115.291.358.890
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.139.554.030)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>68.751.804.860</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>(11.476.550.020)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.913.023.046</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>13.436.473.026</b>

Sơn La, ngày 10 tháng 2 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09a - DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ 07 ngày 09/02/2017. Vốn điều lệ là 81.599.830.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

**Sở hữu vốn:**

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2016 VND	Tỷ lệ sở hữu
Bà Trần Thị Thái	2.238.379	22.383.793.367	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1.223.997	12.239.974.500	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	4.697.606	46.976.062.133	58%
<b>Tổng</b>	<b>8.159.983</b>	<b>81.599.830.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Số lao động bình quân: 287 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.



**1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>6 tháng năm 2016</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 08

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm tin học. Tài sản là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/6/2015 của Bộ tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.133.002.157	146.088.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.303.470.869	766.934.372
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	24.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>13.436.473.026</b>	<b>24.913.023.046</b>

(\*) Khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn 01 tại Ngân hàng Công Thương Sơn La

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>8.620.633.751</b>	<b>33.867.757.771</b>
Công ty TNHH Thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62.160.000	62.160.000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	5.674.673.533	32.035.229.553
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.483.800.218	370.368.218
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	5.674.673.533	32.035.229.553
<b>Tổng</b>	<b>8.620.633.751</b>	<b>33.867.757.771</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>89.104.187.423</b>	<b>59.105.587.614</b>
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	16.612.470.850	11.820.152.800
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.857.492.001	7.506.987.771
Công ty TNHH Mạc Tích	14.292.905.000	3.537.325.000
Công ty TNHH Thiết Bị và giải pháp Năng Lượng	16.215.047.200	5.050.688.800
TRIVENI TURBINE LIMITED	7.588.515.000	7.588.515.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	27.537.757.372	23.601.918.243
<b>Tổng</b>	<b>89.104.187.423</b>	<b>59.105.587.614</b>

**5.4 Phải thu về cho vay**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>9.400.000.000</b>
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>9.400.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

## 5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	65.890.763.579	-	65.099.105.900	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	63.694.357.616	-	63.876.829.521	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	906.729.549	-	488.593.055	-
Tạm ứng	1.082.105.256	-	519.040.340	-
Phải thu khác	207.571.158	-	214.642.984	-
<b>Tổng</b>	<b>65.890.763.579</b>	<b>-</b>	<b>65.099.105.900</b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu tiền đầu tư cho các hộ nông dân trồng mía

## 5.6 - Nợ xấu

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.901.012.935	2.759.732.341	11.901.012.935	2.759.732.341

(\*) Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3.000.000.000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1.400.000.000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5.000.000.000
- Công ty TNHH Bình Anh				1.400.000.000
- Công ty TNHH Bình Anh				392.550.000
- Xí nghiệp nguyên liệu				370.302.935
- Trần Thị Lưu				176.000.000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				80.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62.160.000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.901.012.935</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.652.003.290	-	13.680.013.532	-
Thành phẩm	36.651.524.158	-	42.260.442.752	-
Hàng hoá	223.448.758	-	572.037.161	-
<b>Tổng</b>	<b>54.526.976.206</b>	<b>-</b>	<b>56.512.493.445</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.207.909.401</b>	<b>85.791.606</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.207.909.401	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	85.791.606
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.537.773.269</b>	<b>621.482.359</b>
Giải phóng mặt bằng bãi phế thải xây dựng, bãi ủ phân vi sinh, phá dỡ hàng rào, nhà vệ sinh	112.217.728	112.217.728
Sửa chữa bãi xe chờ mía nguyên liệu	415.923.269	415.923.269
Cải tạo nhà nấu đường	93.341.362	93.341.362
Cao áp xịt rửa chuyên dụng	840.739.091	-
CP sửa chữa nhà chứa bã	466.944.546	-
CP sửa chữa lợp mái kho, đổ bê tông rãnh nước	211.025.455	-
Màng chống thấm xử lý nước thải	485.672.727	-
Di rời mở rộng hồ nước thải	911.909.091	-
<b>Tổng</b>	<b>11.745.682.670</b>	<b>707.273.965</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIA ĐUÔNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư tại 01/07/2016	74.753.817.381	201.234.848.309	4.775.174.521	1.468.685.613	452.727.273	282.685.253.097	
Tăng trong kỳ	17.182.204.545	87.871.915.777	66.000.000	-	-	105.120.120.322	
Mua trong năm	-	87.871.915.777	66.000.000	-	-	87.937.915.777	
Xây dựng hoàn thành	17.182.204.545	-	-	-	-	17.182.204.545	
Giảm trong kỳ	-	1.085.830.000	-	-	-	1.085.830.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	1.085.830.000	-	-	-	1.085.830.000	
Số dư tại 31/12/2016	91.936.021.926	288.020.934.086	4.841.174.521	1.468.685.613	452.727.273	386.719.543.419	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư tại 01/07/2016	48.743.402.893	93.229.391.912	1.810.271.043	1.040.282.828	75.454.545	144.898.803.221	
Tăng trong kỳ	447.906.295	1.750.414.021	184.824.755	29.743.428	5.828.756	2.418.717.255	
Khấu hao trong kỳ	447.906.295	1.750.414.021	184.824.755	29.743.428	5.828.756	2.418.717.255	
Giảm trong kỳ	-	351.095.965	-	-	-	351.095.965	
Thanh lý, nhượng bán	-	351.095.965	-	-	-	351.095.965	
Số dư tại 31/12/2016	49.191.309.188	94.628.709.968	1.995.095.798	1.070.026.256	81.283.301	146.966.424.511	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại 01/07/2016	26.010.414.488	108.005.456.397	2.964.903.478	428.402.785	377.272.728	137.786.449.876	
Tại 31/12/2016	42.744.712.738	193.392.224.118	2.846.078.723	398.659.357	371.443.972	239.753.118.908	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 81.178.137.644 đồng  
 Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là: 86.996.167.652 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/07/2016	864.984.705	564.682.069	1.429.666.774
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>864.984.705</u>	<u>564.682.069</u>	<u>1.429.666.774</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/07/2016	-	543.494.979	543.494.979
Tăng trong kỳ	-	21.187.090	21.187.090
Khấu hao trong kỳ	-	21.187.090	21.187.090
Số dư tại 31/12/2016	-	<u>564.682.069</u>	<u>564.682.069</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/07/2016	864.984.705	21.187.090	886.171.795
Tại 31/12/2016	<u>864.984.705</u>	-	<u>864.984.705</u>

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng 24,7m2 đất tại 67 Phố Sơn Tây- Phường Kim Mã- Quận Ba Đình Hà Nội
- Quyền sử dụng 200m2 đất tại Tiểu khu I TT Hát Lót- Mai Sơn- Sơn La

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 564.682.069 đồng

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/07/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015	13.894.873.143	24.597.509.132
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016	31.105.851.029	7.825.000
<b>Tổng</b>	<u>45.000.724.172</u>	<u>24.605.334.132</u>

**5.12 Phải trả người bán**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/07/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.044.977.765</b>	<b>44.044.977.765</b>	<b>10.716.765.516</b>	<b>10.716.765.516</b>
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	3.329.670.035	3.329.670.035	5.803.390.035	5.803.390.035
- Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	55.081.125	55.081.125	3.094.066.064	3.094.066.064
- Xí nghiệp nguyên liệu	27.889.051.090	27.889.051.090	46.996.072	46.996.072
- Đối tượng khác	12.771.175.515	12.771.175.515	1.772.313.345	1.772.313.345
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>459.520.000</b>	<b>459.520.000</b>	<b>70.413.200</b>	<b>70.413.200</b>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	459.520.000	459.520.000	70.413.200	70.413.200
<b>Tổng</b>	<u>44.044.977.765</u>	<u>44.044.977.765</u>	<u>10.716.765.516</u>	<u>10.716.765.516</u>



## 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016		01/07/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.344.194.503	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	55.104.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.039.002	-	-	280.429.292
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.044.635	1.647.755.888	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	341.747.525	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	670.306.147	-
<b>Tổng</b>	<b>185.039.002</b>	<b>87.044.635</b>	<b>9.059.108.638</b>	<b>280.429.292</b>

## 5.14 Vay và Nợ thuế tài chính

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>24.991.863.317</b>	<b>24.991.863.317</b>	<b>25.496.410.626</b>	<b>23.635.006.721</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	24.991.863.317	24.991.863.317	25.496.410.626	23.635.006.721
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>136.930.324.313</b>	<b>136.930.324.313</b>	<b>89.794.948.264</b>	<b>49.135.376.049</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	136.930.324.313	136.930.324.313	89.794.948.264	49.135.376.049
<b>Tổng</b>	<b>161.922.187.630</b>	<b>161.922.187.630</b>	<b>115.291.358.890</b>	<b>72.770.382.770</b>

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 04-28/2016-HETDHHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 22/8/2016. Hạn mức 100 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 22/8/2016 đến 10/8/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 7%/năm và điều chỉnh sau 1 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp động sản số 04-29/2013/HDTTC-DS. Tài sản thế chấp là dây chuyền máy móc thiết bị chế biến đường (theo danh mục kèm theo), các thiết bị, linh kiện phụ tùng và các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác liên quan tới tài sản trên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

(2) Bao gồm:

- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 22.17/2015 - HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 01/12/2015, hạn mức tín dụng 96.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự Án: Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2.500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy Đường Sơn La, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh theo các quy định tại hợp đồng, khoản vay được bảo đảm bằng biện pháp thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 03.28/2016 - HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 22/8/2016, hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự Án: Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4.000TMN (giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3.000TMN. Thời hạn cho vay các khoản nợ là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 8%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, sau đó lãi vay điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc, thiết bị, dây truyền sản xuất theo HĐTC số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; QSD đất số I597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo HĐTC số 04.29A/2013/HĐTC-BĐS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án 1 và Dự Án 2; Đồng thời áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung: thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	66.433.034
Trích trước chi phí lãi vay	-	66.433.034
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>66.433.034</b>

**5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	151.260.632	2.113.441.271
- Kinh phí công đoàn	-	200.213.422
- Bảo hiểm xã hội;	-	2.593.819
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151.260.632	207.260.632
- Cửa hàng xăng dầu	-	198.620.009
- Xí nghiệp nguyên liệu	-	1.138.956.871
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	365.796.518
<b>Tổng</b>	<b>151.260.632</b>	<b>2.113.441.271</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	68.000.000.000	3.998.638.028	31.607.779.802	5.996.867.306	88.529.506.987	198.132.792.123
Tăng trong năm	-	-	5.000.000.000	803.132.694	105.493.042.462	111.296.175.156
Lãi	-	-	-	-	105.493.042.462	105.493.042.462
Tăng khác	-	-	5.000.000.000	803.132.694	-	5.803.132.694
Giảm trong năm	-	-	-	-	40.303.132.694	40.303.132.694
Trích quỹ	-	-	-	-	13.103.132.694	13.103.132.694
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	27.200.000.000	27.200.000.000
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>36.607.779.802</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>153.719.416.755</b>	<b>269.125.834.585</b>
Số dư tại 01/07/2016	68.000.000.000	3.998.638.028	36.607.779.802	6.800.000.000	153.719.416.755	269.125.834.585
Tăng trong kỳ	13.599.830.000	-	5.000.000.000	-	31.540.298.319	50.140.128.319
Tăng vốn (1)	13.599.830.000	-	-	-	-	13.599.830.000
Lãi kỳ này	-	-	-	-	31.540.298.319	31.540.298.319
Trích quỹ	-	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	30.400.000.000	30.400.000.000
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	20.400.000.000	20.400.000.000
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>81.599.830.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>41.607.779.802</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>154.859.715.074</b>	<b>288.865.962.904</b>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016-2017 ngày 08/10/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	22.383.793.367	18.653.200.000
Công ty TNHH Thái Liên	12.239.974.500	10.200.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.976.062.133	39.146.800.000
<b>Tổng</b>	<b>81.599.830.000</b>	<b>68.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	13.599.830.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	81.599.830.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.400.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/07/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.159.983	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.159.983	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.159.983	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.159.983	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.159.983	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.607.779.802	36.607.779.802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.800.000.000	6.800.000.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	88.058.258.287
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	46.945.500
Doanh thu xăng dầu	6.120.124.233
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, vôi củ	607.166.834
<b>Tổng</b>	<b>94.832.494.854</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	46.808.861.403
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	20.061.458
Giá vốn xăng dầu	5.790.141.079
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, vôi củ	601.654.733
<b>Tổng</b>	<b>53.220.718.673</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	647.682.681
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	7.166.136
Doanh thu hoạt động tài chính khác	981.361.287
<b>Tổng</b>	<b>1.636.210.104</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	3.601.616.427
Chi phí tài chính khác	364.077.778
<b>Tổng</b>	<b>3.965.694.205</b>

**5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.871.583.061</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.080.880.638
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	238.864.692
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.278.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	638.109.217
Thuế, phí và lệ phí	488.205.988
Chi phí dự phòng	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.309.360
Chi phí bằng tiền khác	1.593.934.984
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>374.491.820</b>
Chi phí nhân viên quản lý	127.019.316
Chi phí khấu hao	25.324.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.749.873
Chi phí khác bằng tiền	86.397.807



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.23 Thu nhập khác, chi phí khác**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>	
Thu nhập khác	36.466.474
<b>Tổng</b>	<b>36.466.474</b>
<b>Chi phí khác</b>	
Thanh lý tài sản	348.370.398
Chi phí khác	88.624.666
<b>Tổng</b>	<b>436.995.064</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(400.528.590)</b>

**5.24 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	95.390.290
<b>Tổng</b>	<b>95.390.290</b>

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>31.540.298.319</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>31.540.298.319</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	7.147.387
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>4.413</b>

(\*) Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa xác định số quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty chưa xác định số tiền để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để giảm trừ vào Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**5.26 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	36.730.273.323
Chi phí nhân công	4.541.046.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.439.904.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.028.943.486
Chi phí khác bằng tiền	2.419.623.335
<b>Tổng</b>	<b>48.159.790.663</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÁU B 09a - DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	
		VND	
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao		499.500.000
Ban Giám đốc	Lương		209.337.296

**b. Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2016	01/07/2016
		VND	VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải trả	70.413.200	459.520.000
	Trả trước	-	3.759.040.507

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	
		VND	
Công ty TNHH Thái Liên	Bán hàng		24.187.123.816
	Lãi chậm trả tiền hàng		672.389.065
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng		15.601.503.314
	Lãi chậm trả tiền hàng		308.972.222

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Kỳ này	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	Kết quả kinh doanh theo bộ phận
Sản phẩm đường, mật ri, tro lò	88.439.234.522	57.023.821.071	31.415.413.451
Sản xuất SP vi sinh, phân bùn ủ men	46.945.500	23.330.141	23.615.359
Cửa hàng xăng dầu ( bao gồm VC)	6.120.124.233	6.338.097.470	(217.973.237)
Phân bón, thuốc trừ sâu, BVTV	571.501.379	584.416.842	(12.915.463)
Nông sản	7.238.357.817	7.198.357.817	40.000.000
Hoạt động sản xuất khác	781.043.809	393.495.311	387.548.498
<b>Cộng</b>	<b>103.197.207.260</b>	<b>71.561.518.651</b>	<b>31.635.688.609</b>

**6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.



6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.436.473.026	24.913.023.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.370.116.736	89.825.583.077
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>81.806.589.762</b>	<b>117.738.606.123</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	161.922.187.630	72.770.382.770
Phải trả người bán và phải trả khác	44.196.238.397	12.830.206.787
Chi phí phải trả	-	66.433.034
<b>Tổng</b>	<b>206.118.426.027</b>	<b>85.667.022.591</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.



## 6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2016</b>			
Các khoản vay	24.991.863.317	136.930.324.313	161.922.187.630
Phải trả người bán và phải trả khác	44.196.238.397	-	44.196.238.397
Chi phí phải trả	-	-	-
Công nợ khác	47.090.314.072	-	47.090.314.072
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/07/2016</b>			
Các khoản vay	23.635.006.721	49.135.376.049	72.770.382.770
Phải trả người bán và phải trả khác	12.830.206.787	-	12.830.206.787
Chi phí phải trả	66.433.034	-	66.433.034
Công nợ khác	52.268.164.542	-	52.268.164.542

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.436.473.026	-	13.436.473.026
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.370.116.736	-	65.370.116.736
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/07/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.913.023.046	-	24.913.023.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.825.583.077	-	89.825.583.077
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu tại ngày 01/07/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 nên không có số liệu so sánh kết quả kinh doanh kỳ trước.

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu